

11 Tháng Tám 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn



Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M	1Y (%)
VN-INDEX	1,357.79	-0.34	0.79	61.05
HNX	334.44	-0.19	9.03	187.57
UPCOM	92.01	1.64	5.67	62.80
MSCI EM	1,300.33	0.47	-1.35	19.16
NIKKEI	28,070.51	0.65	0.47	23.39
HANG SENG	26,660.16	0.20	-2.50	7.11
KOSPI	3,220.62	-0.70	0.08	33.16
FTSE	7,182.45	0.30	0.85	16.71
S&P 500	4,436.75	0.10	1.54	33.09
NASDAQ	14,788.09	-0.49	0.59	37.14

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.08	2.71	16.10
SET INDEX	25.42	1.62	6.68
JCI INDEX	NA	2.05	-7.89
PCOMP INDEX	23.17	1.62	7.24

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	0.96	-2	-12	-73
10 năm	2.12	0	-5	-74

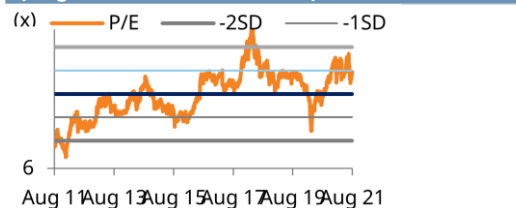
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,885	0.09	0.54	1.22
US\$/KRW	1,156	-0.57	-0.81	2.53
US\$/JPY	111	-0.20	-0.38	-3.88
US\$/EUR	0.85	0.06	1.25	0.22
US\$/GBP	0.72	0.12	0.46	-5.60
US\$/SGD	1.36	-0.04	-0.58	0.99

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	915	756	580
HNX	172	109	81
UPCOM	81	45	36

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Áp lực bán vào cuối phiên

Sắc xanh chiếm hầu hết thời gian giao dịch trong phiên hôm nay của VN-Index. Tuy nhiên, áp lực bán mạnh dần về cuối phiên đã khiến cho chỉ số này đóng cửa ở mức thấp nhất trong ngày. Kết thúc, VN-Index ghi nhận mức giảm hơn 4,6 điểm, chốt tại mốc 1,357 điểm, tương ứng mức giảm 0,34% so với phiên trước đó.

Tác động mạnh lên điểm số ở chiều giảm của VN-Index là VIC và GVR với điểm số tác động giảm lần lượt 1,8 điểm và 1 điểm. Còn ở chiều ngược lại, VCB đã hỗ trợ thu hẹp khoản cách giảm điểm với điểm số đóng góp tăng đạt 1,5 điểm.

Chiều giảm điểm tiêu biểu có nhóm bất động sản như KDH, NLG, DXG, KBC khi ghi nhận mức giảm trên 3%. Ngược chiều, nhóm ngân hàng (MSB, TPB, VCB, VPB) và phân bón (DCM, DPM, BFC) tăng điểm khá tốt, hỗ trợ thị trường chung.

Sau chuỗi mua ròng dài nhất trước đó của khối ngoại, khối này đã chuyển sang trạng thái bán ròng phiên thứ 2 liên tiếp có giá trị bán ròng trên 500 tỷ. Riêng hôm nay, khối ngoại bán ròng gần 760 tỷ trên cả 2 sàn HSX và HNX. Trong đó, SSI đứng đầu giá trị bán ròng với hơn 326 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, VHM ghi nhận giá trị mua ròng hơn 202 tỷ.

Với việc đóng cửa trong sắc đỏ ở mức thấp nhất trong ngày đã khiến cho điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index giảm 1 điểm xuống còn +4 điểm, nhưng vẫn duy trì trạng thái đánh giá KHẢ QUAN trong ngắn hạn. Mức P/E hiện tại của VN-Index đang ở mức 17,0x

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	5	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	5	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	4	KHẢ QUAN
Kospi	0	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	5	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	7	KHẢ QUAN
Dow Jones	7	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	5	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	5	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (11/08/2021)	1.357,4	Kháng cự 1 1.380
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Đi ngang	Kháng cự 2 1.420
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.300
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.270

VN-Index ghi nhận 2 phiên điều chỉnh nhẹ sau khi vượt ngưỡng hỗ trợ 1,340 điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (11/08/2021)	1.486	Kháng cự 1 1.500
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TÍCH CỰC	Kháng cự 2 1.550
VN30 - đóng cửa	1.487	Hỗ trợ 1 1.470
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-1,91	Hỗ trợ 2 1.450

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-5	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-1	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	4	TÍCH CỰC

VN30F1M có xu hướng kiểm định lại ngưỡng hỗ trợ mạnh của mình trong ngắn hạn 1,470 điểm

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	17	5,903,720	4	KHẢ QUAN	5,045	12.6	1.0
ACB	36	10,382,595	2	TRUNG TÍNH	97,270	10.0	2.4
AGR	14.2	2,328,610	4	KHẢ QUAN	2,999	8.6	1.3
ASM	14.95	3,021,360	7	KHẢ QUAN	3,870	9.6	0.8
BCG	16.6	2,586,735	7	KHẢ QUAN	4,939	5.3	1.5
BID	43.1	2,003,940	4	KHẢ QUAN	173,349	17.4	2.1
BMI	42.6	792,260	1	TRUNG TÍNH	3,892	19.8	1.8
BSR	20.1	13,393,140	4	KHẢ QUAN	62,320	#N/A N/A	2.0
BVH	54.2	829,035	5	KHẢ QUAN	40,234	22.3	1.9
CTG	34.3	15,793,405	6	KHẢ QUAN	164,837	10.1	1.8
CTR	83.3	1,019,745	2	TRUNG TÍNH	7,741	27.7	7.3
DBC	56.1	1,640,825	4	KHẢ QUAN	6,465	5.3	1.4
DCM	23.6	5,302,535	5	KHẢ QUAN	12,494	20.6	2.0
DDV	16	2,179,735	2	TRUNG TÍNH	2,338	82.1	1.9
DGC	99.6	1,424,525	2	TRUNG TÍNH	17,040	17.0	3.8
DGW	164	369,420	7	KHẢ QUAN	7,249	17.8	5.2
DIG	30.6	9,007,650	4	KHẢ QUAN	12,543	16.6	2.6
DPG	36.5	1,004,350	2	TRUNG TÍNH	2,299	7.5	1.9
DPM	34.85	4,026,055	7	KHẢ QUAN	13,638	12.1	1.7
DRC	33.4	2,755,440	4	KHẢ QUAN	3,968	11.6	2.3
DXG	22.2	5,634,890	2	TRUNG TÍNH	11,506	14.0	1.4
FIT	17.1	6,797,730	6	KHẢ QUAN	4,356	31.5	1.4
FLC	11.6	18,732,320	4	KHẢ QUAN	8,236	4.6	0.9
FPT	96.1	3,743,865	2	TRUNG TÍNH	87,208	22.7	5.2
FRT	41.5	3,641,210	5	KHẢ QUAN	3,278	49.2	2.6
GAS	95.5	810,435	4	KHẢ QUAN	182,782	23.4	3.9
GEX	24.6	4,795,330	6	KHẢ QUAN	19,217	14.7	2.1
GIL	69.2	519,435	4	KHẢ QUAN	2,491	5.8	1.7
GMD	49.45	3,822,260	4	KHẢ QUAN	14,903	40.6	2.5
GVR	34.1	5,042,530	2	TRUNG TÍNH	136,400	28.4	2.8
HAH	63.5	1,861,480	7	KHẢ QUAN	3,009	14.3	2.7
HBC	14.1	3,487,590	4	KHẢ QUAN	3,255	22.2	0.9
HCM	51	5,562,570	4	KHẢ QUAN	15,557	17.6	3.2
HDB	35.45	2,958,985	4	KHẢ QUAN	56,499	11.5	2.3
HDC	63	1,069,475	2	TRUNG TÍNH	5,238	17.8	4.2
HDG	56.9	3,178,365	0	TRUNG TÍNH	9,311	8.0	2.6
HHV	18.8	2,219,405	4	KHẢ QUAN	5,027	32.2	0.8
HNG	7.67	9,254,085	2	TRUNG TÍNH	8,503	#N/A N/A	1.0
HPG	48.95	26,195,216	4	KHẢ QUAN	218,950	12.1	3.3
HSG	38.25	12,097,180	4	KHẢ QUAN	18,707	4.9	1.9
IDC	35.2	1,810,195	4	KHẢ QUAN	10,560	20.8	2.7
IJC	26.55	6,418,910	4	KHẢ QUAN	5,764	7.6	1.8
ITA	6.43	6,408,520	4	KHẢ QUAN	6,033	30.5	0.6
KBC	34.4	9,047,395	2	TRUNG TÍNH	16,160	19.2	1.6
KDC	60.8	2,067,585	-7	TIÊU CỰC	13,908	31.0	2.4
KDH	40.05	5,340,740	0	TRUNG TÍNH	24,955	20.6	3.0
KSB	29	1,514,500	7	KHẢ QUAN	2,126	10.0	1.3
LCG	14.15	2,583,270	5	KHẢ QUAN	1,631	4.5	0.9
LPB	25.2	7,915,265	2	TRUNG TÍNH	30,330	11.3	2.0
LTG	39.9	899,455	6	KHẢ QUAN	3,216	10.3	1.1
MBB	29.7	14,658,830	4	KHẢ QUAN	112,216	10.7	2.1
MBS	32	2,951,760	4	KHẢ QUAN	8,563	17.1	2.8

MSN	136.6	1,400,015	0	TRUNG TÍNH	161,261	106.6	9.9
MWG	175	1,107,260	7	KHẢ QUAN	83,173	18.2	4.6
NAF	31.4	1,499,620	-2	TRUNG TÍNH	1,494	25.7	2.3
NKG	39.55	6,314,810	4	KHẢ QUAN	7,198	4.8	1.5
NLG	42.55	3,710,855	0	TRUNG TÍNH	12,138	10.8	1.9
NTL	32	1,928,450	2	TRUNG TÍNH	1,952	6.4	1.7
NVB	29.1	3,914,200	7	KHẢ QUAN	11,838	141.9	2.8
NVL	103.9	2,789,155	1	TRUNG TÍNH	153,108	33.7	4.8
PAN	28.9	1,751,740	6	KHẢ QUAN	6,037	30.7	1.7
PDR	92.9	3,178,605	0	TRUNG TÍNH	45,221	32.0	8.1
PET	24.25	2,473,760	5	KHẢ QUAN	2,027	12.6	1.3
PLX	53.4	1,452,290	4	KHẢ QUAN	66,420	17.3	2.8
PNJ	95.4	589,235	2	TRUNG TÍNH	21,691	16.4	3.8
POW	11.45	7,862,355	5	KHẢ QUAN	26,814	10.5	0.9
PTB	104.1	422,125	6	KHẢ QUAN	5,059	12.8	2.5
PVD	19.65	5,952,355	7	KHẢ QUAN	8,275	128.8	0.6
PVS	26.7	10,767,595	4	KHẢ QUAN	12,762	23.0	1.0
PVT	20.5	3,336,215	6	KHẢ QUAN	6,635	8.8	1.3
ROS	5.38	10,349,740	4	KHẢ QUAN	3,054	167.8	0.5
SBS	13.3	3,117,520	6	KHẢ QUAN	1,685	1,466.4	8.1
SBT	20.65	2,717,810	7	KHẢ QUAN	12,744	18.3	1.6
SCR	11	8,243,510	4	KHẢ QUAN	4,030	22.8	0.9
SHB	29	15,877,835	4	KHẢ QUAN	55,841	14.9	2.1
SHS	45.8	6,167,950	7	KHẢ QUAN	9,493	8.9	2.2
SMC	46	1,270,295	0	TRUNG TÍNH	2,802	2.9	1.3
SSI	57.7	13,748,570	2	TRUNG TÍNH	37,789	20.5	3.3
STB	30.4	27,342,760	2	TRUNG TÍNH	57,311	15.8	1.8
SZC	43.4	1,522,245	2	TRUNG TÍNH	4,340	17.4	3.3
TCB	52.3	17,343,550	4	KHẢ QUAN	183,307	11.3	2.2
TCH	19.8	6,206,695	7	KHẢ QUAN	7,904	7.7	1.4
TNG	23.1	2,111,880	4	KHẢ QUAN	1,837	10.2	1.4
TPB	37	6,033,495	7	KHẢ QUAN	39,652	8.8	2.0
VCB	100.5	1,587,025	7	KHẢ QUAN	372,742	18.2	3.6
VCI	55.1	5,015,455	4	KHẢ QUAN	18,348	15.9	3.5
VCS	122.5	434,040	2	TRUNG TÍNH	19,600	12.5	4.6
VGJ	18.1	2,720,640	6	KHẢ QUAN	9,050	31.8	1.5
VHC	42	1,359,980	4	KHẢ QUAN	7,642	10.4	1.4
VHM	116	5,116,355	4	KHẢ QUAN	381,584	11.7	4.0
VIB	41.6	1,536,135	6	KHẢ QUAN	64,611	11.1	3.1
VIC	111	2,508,630	2	TRUNG TÍNH	375,450	58.4	4.2
VIX	23.05	2,938,865	4	KHẢ QUAN	2,944	4.2	1.4
VJC	118.7	562,270	4	KHẢ QUAN	64,289	52.6	4.3
VND	50	9,243,510	2	TRUNG TÍNH	21,451	10.0	2.2
VNM	90.9	3,145,505	7	KHẢ QUAN	189,977	19.9	6.0
VPB	61.2	10,572,040	6	KHẢ QUAN	150,231	12.1	2.5
VPG	45.95	770,755	-4	TÍU CỰC	1,981	5.7	2.6
VPI	41	872,885	6	KHẢ QUAN	8,200	26.4	3.0
VRE	28	4,918,620	4	KHẢ QUAN	63,625	23.4	2.1

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Thượng viện Mỹ thông qua dự luật cơ sở hạ tầng 1.000 tỷ USD

Ngày 10/8, Thượng viện Mỹ thông qua thỏa thuận cơ sở hạ tầng trị giá 1.000 tỷ USD, một chiến thắng đáng kể cho Tổng thống Joe Biden và là bước đầu tiên trong ưu tiên lập pháp hàng đầu của ông. Dự luật đang được đưa tới Hạ viện và phải đối mặt với nhiều khó khăn cũng như sự hoài nghi từ những nhân vật theo quan điểm cấp tiến. Chủ tịch Hạ viện Nancy Pelosi tuyên bố rằng chưa thể thúc đẩy dự luật cho đến khi Thượng viện thông qua phần thứ hai của dự luật cơ sở hạ tầng, gói chi tiêu 3.500 tỷ USD. Thỏa thuận lưỡng đảng bao gồm khoảng 550 tỷ USD trong khoản tài trợ mới, ít hơn đáng kể so với 2.600 tỷ USD mà Tổng thống Biden đề xuất vào đầu năm nay, bao gồm kinh phí cho các khoản đầu tư mới cho các dự án cơ sở hạ tầng như đường bộ, cầu đường, băng thông rộng, đường thủy và đường sắt. Theo phân tích của Văn phòng Ngân sách Quốc hội Mỹ (CBO), dự luật sẽ bổ sung thêm 256 tỷ USD vào thâm hụt, mặc dù các nhà đàm phán cho rằng các dự án cơ sở hạ tầng “khó” tự chi trả theo thời gian

Thủy sản Việt Nam sẽ mất thị trường EU, nếu bị EC phạt thẻ đỏ

Trong trường hợp bị Ủy ban Châu Âu (EC) phạt thẻ đỏ, ngành thủy sản Việt Nam có nguy cơ mất thị trường châu Âu (EU), và khi đó, ước tính mỗi năm sẽ tổn thất khoảng 480 triệu USD. Đó là nội dung của bản báo cáo “Đánh giá tác động kinh tế từ phân tích thương mại của việc không tuân thủ quy định chống khai thác IUU: Trường hợp Việt Nam” do Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) phối hợp với Ngân hàng Thế giới (WB) và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố ngày 10/8/2021. Báo cáo cho biết, ngành thủy sản của Việt Nam đã nhanh chóng phát triển thành một ngành công nghiệp theo định hướng hàng hóa với kim ngạch xuất khẩu đạt gần 9 tỷ USD mỗi năm. Ngành này đóng góp vào khoảng 5% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và tạo 4,7 triệu việc làm (tương đương khoảng 5% tổng số việc làm trong khu vực chính thức), bao gồm khoảng 2 triệu việc làm trực tiếp và 2,7 triệu việc làm gián tiếp trong chuỗi giá trị thủy sản. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU đã tăng mạnh trong 20 năm qua, từ 90 triệu USD năm 1999 lên gần 1,5 tỷ USD năm 2017 (sau đó giảm xuống còn 1,22 tỷ USD năm 2020). Năm 2017, EC cảnh báo thẻ vàng IUU (Luật Chống đánh bắt bất hợp pháp) đối với Việt Nam do không hợp tác và không đủ nỗ lực chống khai thác thủy sản IUU.

DVP: đặt mục tiêu lợi nhuận quý III giảm

HĐQT Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ () đã thông qua kế hoạch sản lượng quý III đạt 150.000 teu, giảm 8% so với quý II. Theo đó, doanh thu mục tiêu 150 tỷ đồng, giảm 15,6% và lợi nhuận trước thuế 60 tỷ đồng, giảm 41% so với quý trước. So với cùng kỳ năm trước, doanh thu tăng 5,6% và lợi nhuận giảm 8,2%. Nửa đầu năm, doanh nghiệp cảng biển báo cáo doanh thu tăng 26% lên 299 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 56,9% lên 59%. Song doanh thu tài chính giảm mạnh từ 53 tỷ về 15,6 tỷ đồng nên lãi sau thuế giảm 4,3% xuống 133 tỷ đồng. Nguyên nhân là do doanh nghiệp không có khoản cổ tức được chia gần 30 tỷ đồng từ Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ. Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ là đơn vị đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ, mục tiêu trở thành cảng xếp dỡ container chuyên nghiệp và hiện đại. Sản lượng container qua cảng giai đoạn 2016-2018 đạt khoảng 650.000 teu, qua 2019-2020 giảm xuống vùng 550.000 teu. Đến nửa đầu năm nay, cảng đạt sản lượng 308.645 teu, tăng 21% so với cùng kỳ năm trước.

HNG: lỗ ròng 129 tỷ đồng quý II, biên lãi gộp giảm sâu

HAGL Agrico () vừa công bố BCTC hợp nhất quý II với doanh thu

thuần 252 tỷ đồng, giảm 49,5% so với cùng kỳ năm trước. Doanh nghiệp lý giải, sản lượng và doanh thu chưa tăng do các vườn cây chuối, dứa, xoài đang trong giai đoạn cải tạo, khắc phục tình trạng thiếu nước, thiếu điện, thiếu phân bón từ cuối năm 2020 chuyển sang, năng suất và chất lượng không thể cải thiện trong thời gian ngắn. Trong khi đó, dịch bệnh Covid-19 khiến cho giá mua vật tư nông nghiệp, bao bì đóng gói và chi phí vận chuyển bằng đường biển tăng. Biên lợi nhuận gộp giảm mạnh từ 26,4% xuống 7%. Lợi nhuận gộp giảm 87% xuống 18 tỷ đồng. Doanh thu tài chính tăng mạnh từ 3 tỷ lên 62 tỷ đồng nhưng chi phí tài chính cũng ghi nhận mức cao 138 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm trước được hoàn nhập 37 tỷ đồng. Chi phí bán hàng giảm 57% xuống 51 tỷ đồng và chi phí quản lý tăng 14,3% lên 56 tỷ đồng.

GMD: chốt quyền trả cổ tức năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 12%

Gemadept () thông báo ngày 16/8 sẽ chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức năm 2020 bằng tiền theo tỷ lệ 12% (1 cổ phiếu được nhận 1.200 đồng). Ngày giao dịch không hưởng quyền vào 13/6. Cổ tức sẽ được thanh toán vào ngày 16/9. Gemadept mới công bố kết quả kinh doanh 7 tháng đầu năm, với doanh thu thuần tăng 19% lên 1.678 tỷ đồng. Trong cơ cấu danh thu, hoạt động khai thác cảng chiếm 86%, tương đương 1.447 tỷ đồng; còn lại là doanh thu từ logistics, cho thuê văn phòng và các hoạt động khác. Lợi nhuận trước thuế tăng 29% lên 450 tỷ đồng; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 331 tỷ đồng, tăng 27%. Công ty đã hoàn thành 60% chỉ tiêu doanh thu (2.800 tỷ đồng) và 64% mục tiêu lợi nhuận (700 tỷ đồng) theo kịch bản lạc quan. Tính riêng tháng 7, doanh thu thuần tăng 16% lên 239 tỷ đồng, lãi ròng giảm 1% về 42 tỷ đồng.

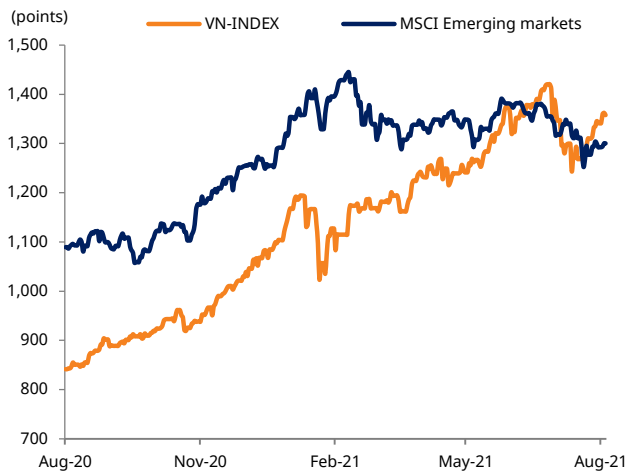
VNM: chốt quyền tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 1/2021 tỷ lệ 15%

Vinamilk () sẽ chốt danh sách cổ đông để thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền theo tỷ lệ 15% (1 cổ phiếu được nhận 1.500 đồng) vào 8/9. Cổ tức sẽ được thanh toán vào ngày 30/9. Năm 2021, công ty dự kiến sẽ chia cổ tức tối thiểu 50% lợi nhuận sau thuế hợp nhất. Trong đó, HĐQT đề xuất tạm ứng đợt 1 là 1.500 đồng/CP, chi trả trong tháng 9/2021 và đợt 2 là 1.400 đồng/CP, chi trả tháng 2/2022. Số cổ tức còn lại của năm 2021 sẽ do ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 quyết định. Theo báo cáo tài chính hợp nhất quý II, doanh thu thuần đạt 15.716 tỷ đồng, tăng nhẹ 1,4% so với cùng kỳ, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 2.835 tỷ đồng, giảm 7,7%. Lũy kế nửa đầu năm, doanh nghiệp đầu ngành sữa ghi nhận doanh thu 28.906 tỷ đồng, lợi nhuận ròng 5.411 tỷ đồng; lần lượt giảm 2,5% và 7,3% so với cùng kỳ năm trước. So với kế hoạch năm, Vinamilk thực hiện được 46,6% chỉ tiêu doanh thu và 48% chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế.

KBC: lãi ròng hơn 34 tỷ đồng quý II, 6 tháng hoàn thành 39% kế hoạch

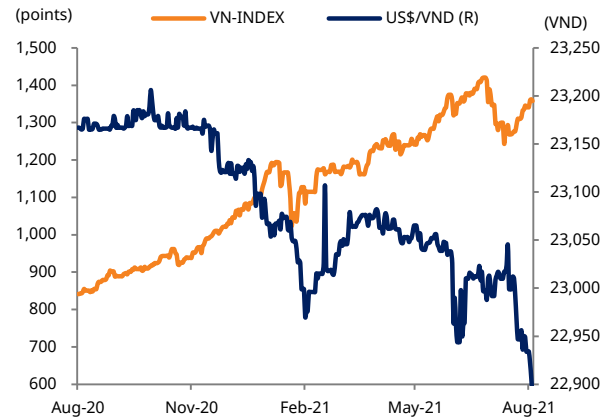
Tổng công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc () công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý II với doanh thu thuần tăng 337%, đạt gần 750 tỷ đồng do ghi nhận từ hợp đồng cho thuê đất khu công nghiệp và đô thị. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 34,4 tỷ đồng trong khi cùng kỳ năm trước lỗ gần 3 tỷ đồng. EPS tương ứng 73 đồng. Quý II là thời điểm dịch bệnh bùng phát tại Bắc Ninh, Bắc Giang - nơi có Khu công nghiệp (KCN) Quế Võ và KCN Quang Châu của Kinh Bắc hoạt động. Các KCN này phải tạm dừng hoạt động để phòng chống dịch, ông Đặng Thành Tâm, Chủ tịch Kinh Bắc khẳng định chưa có thiệt hại kinh tế. Lũy kế 6 tháng đầu năm, doanh thu thuần đạt gần 2.752 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 633,6 tỷ đồng, gấp lần lượt 4 lần và 12 lần cùng kỳ năm trước. So với kế hoạch năm, công ty hoàn thành 42% doanh thu và 39% lợi nhuận. Dòng tiền hoạt động kinh doanh trong 6 tháng đầu năm âm 90 tỷ đồng, do tăng cái khoản phải thu gần 1.083 tỷ đồng.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



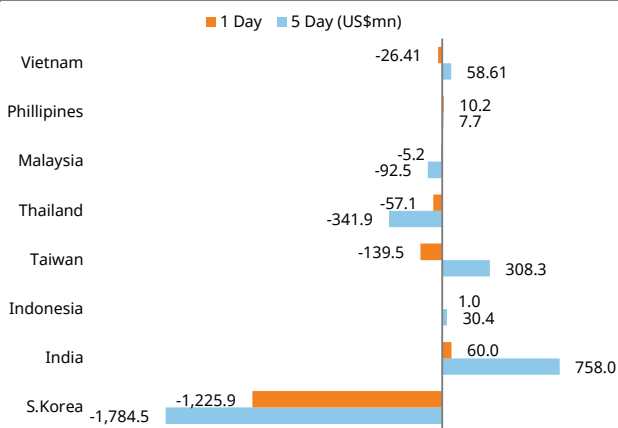
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



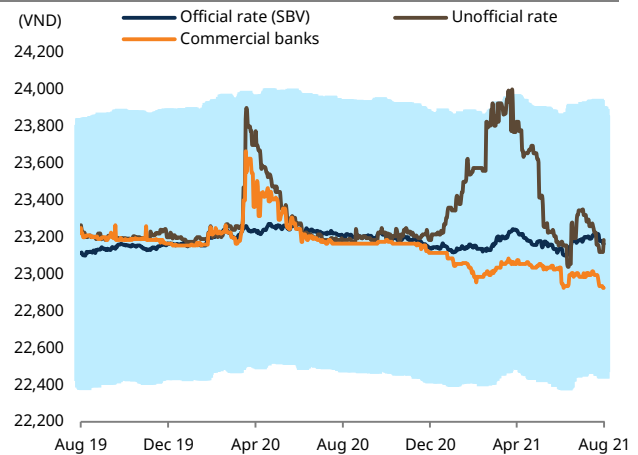
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



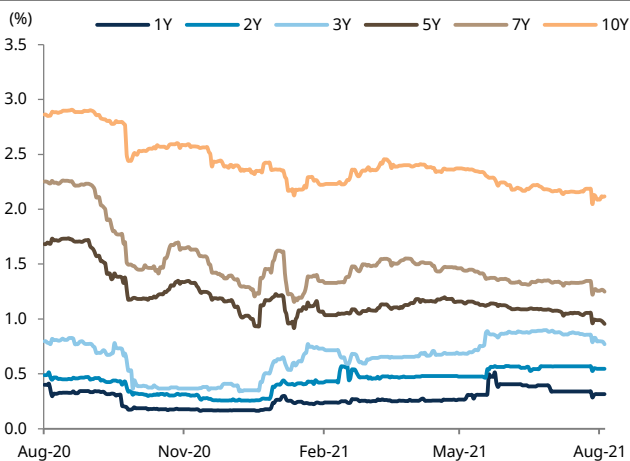
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



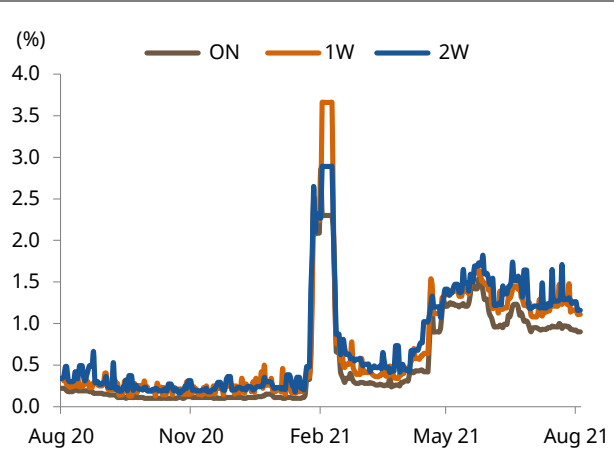
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,487.91	3,883,366		-0.4	1.1	-0.4	89.6	14.1	12.4	2.7	2.3	37.0	13.7	22.6	20.2
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	36,000	97,270	30.0	-1.4	1.4	2.3	130.3	10.1	8.4	2.2	1.7	27.4	19.3	24.2	22.3
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	43,100	173,349	16.7	-0.5	0.2	-4.0	11.9	18.4	13.4	1.9	1.7	62.2	36.8	12.0	14.6
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	54,200	40,234	26.9	1.5	0.7	2.1	19.8	23.5	20.8	1.9	1.8	11.1	12.8	8.4	9.0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	34,300	164,837	24.5	-1.0	0.9	-8.8	90.8	9.0	7.5	2.0	1.7	34.5	19.7	19.6	20.0
CTCP FPT	FPT VN	96,100	87,208	49.0	-1.7	0.5	7.1	135.1	21.1	17.5	4.7	4.1	27.2	20.3	25.0	25.9
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	95,500	182,782	2.8	-0.5	1.6	4.1	36.4	19.0	16.3	3.5	3.2	24.6	17.0	19.2	20.4
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	34,100	136,400	0.6	-2.6	1.9	7.9	207.2	29.8	29.4	2.6	NA	21.3	1.4	9.2	9.0
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	HDB VN	35,450	56,499	18.4	-0.3	1.1	1.3	119.1	10.3	8.5	1.9	1.6	29.3	20.2	21.2	20.1
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	48,950	218,950	26.7	-0.9	3.1	3.5	172.5	7.5	7.4	2.4	1.8	127.9	1.7	38.3	28.5
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	40,050	24,955	30.7	-4.4	-1.4	9.4	89.6	20.7	15.1	2.7	2.3	3.2	37.2	14.0	16.7
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	29,700	112,216	29.9	0.2	0.0	-4.2	182.0	10.0	8.6	1.8	1.5	34.7	16.8	21.7	21.0
Tập đoàn Masan	MSN VN	136,600	161,261	33.5	-1.4	0.4	16.9	150.2	52.9	32.4	8.1	6.4	145.1	63.3	13.6	19.0
CTCP Thế giới di động	MWG VN	175,000	83,173	49.0	0.6	2.9	-0.8	120.1	16.7	13.7	4.1	3.5	21.0	21.9	26.1	26.4
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	103,900	153,108	9.7	-0.7	-3.3	0.4	120.4	28.1	30.8	4.4	4.3	26.1	-8.8	16.2	13.0
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	92,900	45,221	3.8	0.0	-1.0	-1.6	393.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	53,400	66,420	17.4	-0.7	2.1	5.1	16.8	19.3	16.3	2.7	2.7	303.1	18.4	16.2	16.6
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	95,400	21,691	49.0	-0.4	-1.1	-9.6	73.1	17.1	13.6	3.5	3.0	29.3	26.4	23.4	24.0
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	11,450	26,814	3.0	1.8	5.5	6.0	19.4	13.1	11.5	0.9	0.9	-12.6	13.6	10.2	7.7
TCT CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	154,200	98,886	62.7	0.1	-2.0	-3.6	-13.6	19.8	17.1	4.3	3.8	9.4	15.3	24.2	24.4
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	57,700	37,789	50.6	-2.9	1.6	9.7	292.5	28.8	23.4	4.2	3.9	2.3	23.0	14.1	14.5
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	30,400	57,311	15.7	-0.7	-0.8	4.5	185.4	23.4	15.7	1.8	1.6	4.3	48.9	8.9	11.8
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	52,300	183,307	22.5	0.0	0.6	-7.6	168.9	11.1	9.5	2.0	1.7	33.5	17.5	20.0	19.3
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	37,000	39,652	30.0	2.8	5.4	0.0	114.2	8.8	7.2	1.7	1.4	24.0	21.0	21.8	21.0
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	100,500	372,742	23.6	1.5	2.0	-8.5	22.4	16.5	13.9	3.2	2.6	36.7	18.0	21.7	21.4
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	116,000	381,584	23.6	-0.9	5.0	3.1	46.1	12.5	11.0	3.3	2.6	11.4	13.5	31.9	27.6
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	111,000	375,450	15.1	-1.8	-2.6	2.2	26.9	60.3	59.4	4.2	3.8	8.9	1.4	9.3	8.2
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	118,700	64,289	18.3	0.0	2.2	-0.2	19.3	158.3	24.2	3.5	2.9	472.5	552.9	3.8	16.6
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	90,900	189,977	55.1	1.7	4.4	4.5	-4.7	18.7	17.5	5.8	5.5	1.7	7.4	32.6	33.6
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	61,200	150,231	15.4	1.2	1.2	-11.0	185.3	9.2	10.2	1.9	1.6	55.9	-10.2	25.1	17.8
CTCP Vincom Retail	VRE VN	28,000	63,625	30.4	-1.2	0.4	0.0	6.5	25.6	19.2	2.1	1.9	4.6	32.9	7.9	10.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-4.64	5,128,457	-0.3	1.7	0.8	61.1	15.8	13.4	2.7	2.3	35.3	17.3	20.1	19.0
Ô tô và phụ tùng	-0.04	9,065	-1.6	1.1	13.4	70.3	7.2	6.4	1.4	1.3	30.6	11.4	12.4	12.7
Ngân hàng	1.16	1,654,538	0.3	1.2	-5.8	76.1	13.3	10.8	2.2	1.9	34.9	21.0	19.3	18.8
Xây dựng cơ bản	0.03	187,084	0.1	4.9	10.2	77.8	7.9	6.0	0.5	0.4	8.7	27.5	7.8	8.3
Dịch vụ thương mại	0.03	5,085	2.2	6.4	12.6	44.0	8.3	6.0	NA	NA	10.8	39.0	9.3	12.2
May mặc và trang sức	0.12	45,437	1.1	2.0	0.5	139.8	12.9	10.5	2.5	2.2	38.5	23.2	17.4	18.0
Dịch vụ tiêu dùng	0.02	8,444	0.2	2.2	5.3	33.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dịch vụ tài chính	-0.59	98,709	-2.2	2.6	7.0	270.0	17.7	14.0	2.8	2.6	18.9	28.7	12.7	13.7
Năng lượng	-0.10	84,652	-0.4	2.3	6.3	33.1	20.9	15.3	2.3	2.3	NA	34.4	14.0	14.5
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	0.48	546,100	0.4	2.2	6.3	45.8	26.9	19.7	5.3	4.6	54.6	27.9	20.4	22.3
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.01	940	3.7	12.3	16.6	29.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	-0.01	1,886	-1.7	-0.3	3.7	8.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	0.15	49,178	1.2	1.6	3.7	27.5	20.4	18.3	1.7	1.6	14.8	11.5	7.8	8.3
Nguyên vật liệu	-1.43	506,835	-1.0	1.9	8.7	177.5	77.1	13.7	2.0	1.0	99.3	-4.9	24.1	18.6
Giải trí và truyền thông	-0.01	1,375	-3.5	-2.3	-2.2	-27.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	-0.03	35,617	2.0	4.7	0.9	32.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	-4.41	1,219,688	-0.3	-0.8	0.2	24.8	8.8	7.6	1.4	1.0	6.1	14.9	8.6	9.3
Bán lẻ	0.14	92,541	-1.3	-0.5	2.2	67.8	28.1	27.1	3.1	2.7	13.9	18.1	16.2	14.4
Phần mềm và dịch vụ	-0.50	92,413	0.6	2.1	0.5	112.9	16.2	13.1	3.8	3.2	33.8	22.0	23.8	24.2
Thiết bị và phần cứng	0.01	7,249	-1.9	-0.7	7.7	131.5	19.9	16.5	4.5	3.9	28.2	21.5	23.6	24.4
Dịch vụ viễn thông	-0.01	1,391	0.7	5.8	13.2	283.6	16.9	13.9	4.7	3.6	56.0	22.0	30.8	24.8
Vận tải	0.45	181,841	-3.6	7.1	-18.6	241.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	-0.23	267,608	0.9	3.0	9.5	56.7	65.9	12.7	21.8	1.6	NA	NA	-54.0	20.3

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	100,500	1.5	1,711,800	1.5
VNM VN	90,900	1.7	5,330,400	0.8
VPB VN	61,200	1.2	13,475,100	0.5
MSB VN	31,000	3.3	16,270,000	0.3
TPB VN	37,000	2.8	13,559,700	0.3
DPM VN	34,850	6.9	7,270,900	0.2
SBT VN	20,650	7.0	8,439,200	0.2
HVN VN	21,800	1.4	897,600	0.2
BVH VN	54,200	1.5	1,348,500	0.2
MWG VN	175,000	0.6	1,670,800	0.1

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	111,000	-1.8	2,382,000	-1.8
GVR VN	34,100	-2.6	6,143,000	-1.0
VHM VN	116,000	-0.9	8,250,600	-0.9
MSN VN	136,600	-1.4	993,500	-0.6
HPG VN	48,950	-0.9	21,895,900	-0.5
CTG VN	34,300	-1.0	17,304,500	-0.5
FPT VN	96,100	-1.7	4,883,200	-0.4
BCM VN	44,500	-2.9	127,900	-0.4
ACB VN	36,000	-1.4	16,492,300	-0.4
KDH VN	40,050	-4.4	9,691,200	-0.3

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.